

NHÌN LẠI QUÁ TRÌNH TỰ DO HÓA LÃI SUẤT Ở VIỆT NAM

ThS. Vũ Văn Dân

Đặt vấn đề

Hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu cho sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Tài chính nói chung và ngành ngân hàng nói riêng là xương sống của nền kinh tế nên cũng không nằm ngoài xu thế đó. Hội nhập quốc tế về ngân hàng được đo lường trước bằng. Tự do hóa lãi suất, tự do hóa cơ chế tín dụng, tự do hóa tỷ giá hối đoái, tự do hóa quản lý ngoại hối. Mức độ tự do hoá tài chính về ngân hàng càng sâu rộng bao nhiêu thì hội nhập quốc tế về ngân hàng càng nhanh chóng bấy nhiêu, bởi vì lúc đó hệ thống tài chính ngân hàng trong nước càng phù hợp với thông lệ quốc tế. (ii) đó là vấn đề quan hệ và mở cửa của hệ thống ngân hàng trong nước với khu vực và thế giới. Điều này được đo lường bằng mức độ dỡ bỏ các giới hạn, các rào cản ngăn cách giữa hệ thống tài chính ngân hàng trong nước với khu vực và thế giới, không còn một ranh giới rõ rệt giữa hệ thống ngân hàng nội địa với hệ thống ngân hàng thế giới.

Trong bài viết này, tác giả đề cập đến một phần của hội nhập quốc tế về ngân hàng, đó là vấn đề tự do hóa tài chính trong lĩnh vực ngân hàng, mà cụ thể là tự do hóa lãi suất bởi vì đó là hạt nhân của tự do hóa tài chính.

Một số vấn đề về tự do hoá lãi suất

Khái niệm: Tự do hoá lãi suất là cơ chế lãi suất trong đó có rất ít hoặc không có sự can thiệp của Chính phủ và các cơ quan chức năng vào việc hình thành lãi suất. Lãi suất được hình thành trên cơ sở thị trường, vận động theo qui luật cung cầu.

Tác động: Nhờ có quá trình tự do hóa lãi suất mà dòng vốn được lưu chuyển từ nơi có lợi nhuận thấp đến nơi có lợi nhuận cao, từ nơi rủi ro cao đến nơi có mức rủi ro thấp hơn, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo điều kiện ổn định kinh tế vĩ mô, tăng vốn đầu tư phát triển sản xuất, giúp các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển mạnh và có hiệu quả. Lãi suất khi đó tự điều chỉnh linh hoạt và nhạy cảm, phản ánh nhu cầu đòi hỏi của thị trường. Tuy nhiên, tiến trình tự do hóa lãi suất cũng tạo ra nhiều tác động tiêu

cực, ảnh hưởng đến nhiều mặt của nền kinh tế. Nhưng đứng trước bối cảnh hội nhập, các nước cần phải tự do hóa lãi suất, vấn đề là các nước nên chọn cách đi nào cho phù hợp với nền kinh tế thị trường hiện nay và phải làm thế nào để có thể tận dụng và phát huy tối đa những mặt tích cực mà tự do hóa lãi suất mang lại cũng như hạn chế tối đa những tác động xấu của cơ chế này. Tự do hoá lãi suất được coi là hạt nhân, là vấn đề cốt lõi của tự do hoá tài chính trong lĩnh vực ngân hàng, bởi nhờ nó mà các luồng tài chính vận động một cách thông suốt. Tự do hoá lãi suất là một xu thế khách quan trong quá trình hội nhập.

Điều kiện: Để tự do hóa lãi suất, cần có những điều kiện sau: Một là, hành lang pháp lý cho hoạt động kinh tế tài chính đã tương đối đồng bộ và hoàn chỉnh. Hai là, thị trường tài chính gồm thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán đã ra đời và vận hành hiệu quả. Ba là, các tổ chức kinh tế đều đảm bảo khả năng sử dụng vốn triệt để và có hiệu quả. Bốn là, môi trường kinh tế vĩ mô đã ổn định và tương đối chắc chắn. Năm là, hệ thống ngân hàng ổn định và hoạt động hữu hiệu. Sáu là, các nguồn lực trong nước như vốn, tài nguyên, lao động ... đã được phân phối và sử dụng tương đối hợp lý.

Thực trạng quá trình tự do hoá lãi suất trong lĩnh vực ngân hàng ở Việt Nam thời gian qua

Giai đoạn trước 06/1992

Đặc trưng của cơ chế lãi suất thời kỳ này là Ngân hàng Nhà nước (NHNN) điều hành cơ chế lãi suất âm.

NHNN can thiệp ở mức độ cao và trực tiếp vào lãi suất thông qua ấn định các mức lãi suất tiền gửi (LSTG) và lãi suất cho vay (LSCV). Cơ chế lãi suất âm và mang nặng tính chất bao cấp được duy trì suốt thời kỳ này với: LSCV đối với doanh nghiệp nhà nước < LSCV đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh; Lãi suất danh nghĩa < tỷ lệ lạm phát; LSCV ngắn hạn > LSCV dài hạn; LSTG tiết kiệm > LSTG của các tổ chức kinh tế.

Tình trạng này làm cho lãi suất không thực hiện được chức năng vốn có của nó, lãi suất không còn là đòn bẩy kích thích nhu cầu gửi tiền của công chúng, phát huy tính hiệu quả trong quá trình sử dụng vốn và đảm bảo lợi nhuận cho ngân hàng.

Giai đoạn từ 06/1992 – 12/1995

Đặc trưng của cơ chế lãi suất trong thời kỳ này là NHNN điều hành cơ chế lãi suất theo khung lãi suất.

- Từ 12/1992, lãi suất được chuyển đổi từ thực hiện lãi suất thực âm của giai đoạn trước sang chính sách lãi suất thực dương với các đặc điểm sau: LSTG bình quân lớn hơn tỷ lệ lạm phát; LSCV bình quân cao hơn LSTG bình quân. Tuy nhiên, NHNN vẫn qui định các mức lãi suất tiền gửi và cho vay cụ thể, có sự phân biệt lãi suất giữa các thành phần kinh tế: LSCV đối với doanh nghiệp nhà nước < LSCV đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh; LSCV ngắn hạn > LSCV dài hạn; LSTG tiết kiệm > LSTG của các tổ chức kinh tế.

- Từ tháng 10/1993 NHNN vừa qui định các mức lãi suất tiền gửi và cho vay cụ thể, vừa cho phép các TCTD cho vay theo lãi suất thỏa thuận:

Thứ nhất, sàn lãi suất tiền gửi và trần lãi suất cho vay được Nhà nước quy định cụ thể. Đồng thời, NHNN gắn liền lãi suất danh nghĩa với chỉ số giá nhằm giữ lãi suất thực dương, hạn chế sự chênh lệch lãi suất cho vay giữa các thành phần kinh tế và đảm bảo việc cho vay không vượt quá trần lãi suất cho vay.

Thứ hai, NHNN cho phép ngân hàng thương mại (NHTM) được thỏa thuận lãi suất với khách hàng, đây có thể coi là đã tự do hóa một phần lãi suất (thỏa thuận lãi suất áp dụng trong trường hợp huy động vốn bằng phát hành kỳ phiếu, lãi suất huy động có thể cao hơn lãi suất tiết kiệm cùng kỳ hạn 0,2%/tháng và cho vay cao hơn mức trần 2,1%/ tháng). Với lãi suất thỏa thuận, mức chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất trong thực tế thường rất cao, phổ biến từ 0,7% - 1%/tháng, các TCTD thu được mức lợi nhuận rất cao, trong khi hộ nông dân và doanh nghiệp lại gặp khó khăn về tài chính. Chính vì vậy, tháng 10/1995, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết bỏ thuế doanh thu hoạt động tín dụng ngân hàng, đồng thời yêu cầu các TCTD tiết giảm chi phí để giảm lãi suất cho vay và khống chế mức chênh lệch lãi suất huy động và cho vay bình quân là 0,35%/tháng. Đây cũng chính là lý do để chuyển sang giai đoạn thực hiện chính sách lãi suất trần.



Khi nền kinh tế ngày càng phát triển mạnh, nhu cầu về vốn trở nên đa dạng thì khung lãi suất bộc lộ khuyết điểm lớn là thiếu tính linh động, các ngân hàng vẫn phải phụ thuộc nhiều vào Nhà nước. Kèm theo đó, vì chịu sự phụ thuộc nhiều vào khung trần lãi suất cho vay ở mức thấp nên mặc dù lãi suất tiền gửi tăng nhưng lãi suất cho vay không tăng làm lợi nhuận của ngành ngân hàng giảm đáng kể, gây xáo trộn thị trường tài chính. Vì thế, cần có một cơ chế phù hợp hơn với nhu cầu phát triển của thị trường tài chính và mục tiêu phát triển kinh tế.

Giai đoạn từ 01/01/1996 – 07/2000

Đặc trưng cơ bản của cơ chế lãi suất trong thời kỳ này là NHNN vẫn thực hiện chính sách lãi suất thực dương nhưng làm thay đổi căn bản trần lãi suất.



- Từ 01/01/1996, NHNN đã thực hiện tự do hóa lãi suất tiền gửi nhằm tạo sự cạnh tranh giữa các ngân hàng trong huy động vốn; đồng thời thực hiện linh hoạt trần lãi suất cho vay. Tuy nhiên, ở kỳ đầu của giai đoạn này Nhà nước qui định mức chênh lệch giữa LSCV và LSTG tối đa không được quá 0,35%/tháng. Như vậy, thực chất các ngân hàng vẫn phải chịu khống chế cả LSTG và LSCV, cho dù mức chênh lệch lãi suất thực tế có khác nhau giữa các ngân hàng tùy thuộc cơ cấu chi phí cụ thể. Chính sách này có lợi cho các NHTM là duy trì được mức lợi nhuận mong muốn.

- Năm 1997, việc nới lỏng chính sách lãi suất, tăng trần lãi suất tạo điều kiện cho các ngân hàng tăng lãi suất tiền gửi nhằm huy động vốn gây ra mất công bằng giữa các TCTD vì mỗi tổ chức có đặc thù riêng về chi phí và huy động vốn. Do đó, mức chênh lệch giữa LSCV và LSTG

tối đa không còn tác dụng. Tháng 12/1997, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa IX cho phép bỏ khống chế mức chênh lệch 0,35%/tháng.

- Ngày 21/01/1998, NHNN xoá bỏ qui định chênh lệch lãi suất, chỉ còn qui định trần lãi suất cho vay, theo quyết định 39/1998/QĐ – NHNN, mức trần lãi suất cho vay đã tăng từ 1%/tháng lên 1,2%/tháng, cho vay trung và dài hạn tăng từ 1,1%/tháng lên 1,25%/tháng. Qua đó, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng tăng lãi suất huy động và cho vay phù hợp với đặc điểm của mình, tạo điều kiện huy động vốn đủ đáp ứng các nhu cầu cho vay, phát triển kinh tế.

- Tháng 11/1999, NHNN đưa vào sử dụng nghiệp vụ chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá cho các NHTM, lãi suất tái chiết khấu được qui định ở mức thấp hơn 0,05%/tháng so với lãi suất tái cấp vốn.

- Tháng 07/2000, NHNN đưa vào sử dụng nghiệp vụ thị trường mở, lãi suất thị trường mở được hình thành qua các phiên giao dịch.

Việc điều chỉnh chính sách lãi suất như trên nhằm tiến tới việc duy trì một trần lãi suất cho vay, tạo điều kiện để áp dụng mức lãi suất cơ bản và từng bước tự do hóa lãi suất, mặt khác nhằm mục đích kích cầu, thúc đẩy đầu tư và tiêu dùng. Tuy nhiên, ảnh hưởng của lãi suất đối với tổng cầu của nền kinh tế Việt Nam rất hạn chế.

Qua phân tích có thể thấy mặc dù có những ưu điểm của chính sách trần lãi suất so với các chính sách thời kỳ trước nhưng nhược điểm của chính sách này rất lớn nên cần có một chính sách phù hợp và linh hoạt hơn.

Giai đoạn từ 08/2000 – 05/2002

Đặc trưng của cơ chế lãi suất trong thời kỳ này là NHNN điều hành cơ chế lãi suất theo lãi suất cơ bản (LSCB), đồng thời kèm biên độ.

NHNN đưa ra một số cơ chế lãi suất mới trong đó LSCV của ngân hàng được điều chỉnh theo lãi suất cơ bản do NHNN công bố. Tuy nhiên, các ngân hàng không được tính lãi suất cho vay vượt quá lãi suất cơ bản là +0,3%/tháng đối với vốn ngắn hạn và +0,5%/ tháng đối với vốn trung, dài hạn.

Từ tháng 8/2000, LSCB được đặt ở mức mà khi cộng với biên độ 0,3% tháng đã cao hơn hẳn lãi suất cho vay thực tế. Như vậy, từ khi có cơ chế LSCB, các ngân hàng đã bắt đầu ấn định lãi suất trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng.

Một điểm đáng chú ý nữa là LSCV của các NHTM, mặc dù luôn cao hơn LSCB, nhưng thay đổi theo LSCB. Trong năm 2000 và 2001, cả hai mức lãi suất này đều giảm nhưng LSTG lại tăng lên. Cạnh tranh giữa các ngân hàng đã dẫn tới gia tăng lãi suất huy động vốn, nhưng LSCV vẫn không tăng và nằm trong biên độ LSCB. Chênh lệch lãi suất do vậy đã giảm đi rõ rệt.

Giai đoạn từ 06/2002 – 06/2008

Thực hiện cơ chế lãi suất theo thỏa thuận: ngày 30/05/2002, NHNN ra Quyết định số 546/2002/QĐ – NHNN về việc thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng VND của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Theo đó, từ 01/06/2002, các tổ chức tín dụng xác định lãi suất cho vay bằng VND trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm của khách hàng. NHNN không quy định biên độ LSCV so với LSCB nhưng vẫn tiếp tục công bố LSCB để NHTM tham khảo và định hướng lãi suất thị trường.

Với cơ chế này, LSCB không bỏ hoàn toàn mà được ấn định trên cơ sở tham khảo mức LSCV thương mại tốt nhất của nhóm các TCTD được lựa chọn theo quyết định của Thống đốc NHNN trong từng thời kỳ để các NHTM ra lãi suất phù hợp với mình; đồng thời chủ động áp dụng các biện pháp để kiểm soát biến động của lãi suất thị trường, đảm bảo yêu cầu và mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

Giai đoạn từ 06/2008 – 02/2010

Áp lực lạm phát đã gia tăng mạnh vào những tháng đầu năm 2008. Vì vậy, chính sách tiền tệ thắt chặt đã được NHNN thực thi từ đầu năm 2008. Việc thắt chặt chính sách tiền tệ là quyết định tất yếu để ngăn chặn đà lạm phát đang gia tăng mạnh. Tuy nhiên, hiệu ứng ngắn hạn của nó là tác động đến tính thanh khoản của các TCTD, đẩy lãi suất huy động của các TCTD lên cao. Do vậy, có thể gây mất an toàn hệ thống tài chính - ngân hàng. Trước tình hình đó, NHNN đã ban hành quyết định số 16/2008/QĐ – NHNN ngày 16/05/2008 về việc điều hành lãi suất được thắt chặt trên cơ sở thực hiện nghiêm túc khoản 1 điều 476 Bộ Luật dân sự, điều 9 và điều 18 luật NHNN. Theo quyết định này, lãi suất cho vay của các TCTD đối với khách hàng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do NHNN công bố.

Giai đoạn từ 02/2010 đến 30/10/2010

Một diễn biến quan trọng của tự do hóa lãi suất ở nước ta trong thời gian gần đây là việc ngày 26/02/2010, NHNN đã ban hành thông tư 07/2010/TT – NHNN cho phép các NHTM được thực hiện trở lại cơ chế lãi suất thỏa thuận: đối với các khoản cho vay trung và dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và đầu tư phát triển và các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhằm đáp



ứng nhu cầu vốn để trực tiếp phục vụ đời sống của cá nhân và hộ gia đình. Điều đó có nghĩa là NHTM có thể thỏa thuận với khách hàng để cho vay với lãi suất cao hơn lãi suất trần. Có thể nói lãi suất đang được tự do hóa từng bước. Thông tư 07 đã có tác dụng tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam khi các ngân hàng đã có đầu ra cho vay tốt hơn. Thêm vào đó, việc tự do hóa lãi suất sẽ khiến cho doanh nghiệp đầu tư có chừng mực, người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu và điều đó dẫn đến kìm chế lạm phát.

Tuy nhiên ở một khía cạnh khác, khi thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận đối với cho vay trung dài hạn, các NHTM đã đẩy mức lãi suất cho vay rất cao, khoảng 18%. Mức lãi suất cao này đã hạn chế khả năng mở rộng tín dụng của các NHTM (mức tăng trưởng tín dụng quý 1 chỉ đạt 3,34%). Bên cạnh đó, lãi suất cho vay dài hạn được thỏa thuận nhưng lãi suất cho vay ngắn hạn bị khống chế bởi lãi suất trần, các NHTM hoặc là nâng cao các khoản vay ngắn hạn lên thành trung dài hạn hoặc luôn tìm mọi cách để vượt trần lãi suất bằng rất nhiều cách khác nhau như để ra các khoản phí (phí dàn xếp khoản vay, phí quản lý, phí thẩm định, phí tư vấn ...) để thu từ khách hàng.

Ngoài ra, lãi suất huy động của các NHTM cũng bị khống chế do lãi suất này được NHNN khuyến cáo thực hiện theo thỏa thuận của các NHTM với Hiệp hội Ngân hàng là 10,5%. Để thu hút nguồn tiền gửi các NHTM vẫn đua nhau tăng mức lãi suất huy động cao hơn dưới nhiều hình thức khuyến mãi khác nhau. Những hiện tượng này biểu hiện sự bất cập lớn của thị trường nếu không có những biện pháp ngăn chặn sẽ dẫn đến những bất ổn của hệ thống ngân hàng.

Trước tình hình trên, ngày 14/04/2010 Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 12/2010/TT - NHNN cho phép các tổ chức tín dụng cho vay theo lãi suất thỏa thuận đối với các khoản vay ngắn hạn. Thông tư ra đời đã gỡ bỏ được nhiều nỗi lo lắng của các NHTM trong việc huy động nguồn vốn cũng như cho vay. Tuy vậy, theo thông tư thì các TCTD chỉ thực hiện cho vay theo lãi suất thỏa thuận đối với nhu cầu vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống có hiệu quả, còn đối với các dự án và phương án không hiệu quả thì vẫn phải thực hiện chế độ trần lãi suất cho vay. Một điều cần lưu ý là Thông tư số 12 chưa giải thích hoặc chưa hướng dẫn tiêu chí cho việc đánh giá một dự án, phương án sản xuất kinh doanh là có hay không có hiệu quả. Bởi vậy, có thể sinh ra nhiều tranh chấp trong các hợp

đồng tín dụng, dễ làm cho các hợp đồng tín dụng phạm luật.

Như vậy, Thông tư 07 và Thông tư 12 là tín hiệu chính sách cho những bước tiến thận trọng dần đạt đến mục tiêu tự do hoá lãi suất. Tuy nhiên, trong cấu trúc thị trường hiện nay, còn có một đặc điểm ảnh hưởng không nhỏ đến tính hiệu quả của tự do hóa lãi suất, đó là thị phần tín dụng áp dụng mức lãi suất chính sách là không nhỏ. Ngoài các khoản vay áp dụng cơ chế hỗ trợ lãi suất trong thời gian qua, thì chúng ta cũng có không ít các dự án, các lĩnh vực sản xuất được áp dụng lãi suất ưu đãi thực hiện thông qua Ngân hàng phát triển, Ngân hàng Chính sách xã hội, các dự án đầu tư phát triển được sử dụng các nguồn vốn ưu đãi ODA khác nữa. Các chính sách ưu đãi này là cần thiết trong quá trình phát triển nền kinh tế hiện nay, nhưng ở chừng mực nào đó nó làm giảm hiệu quả của chính sách tự do hóa lãi suất, vì khi đó lãi suất hình thành trên thị trường chưa phản ánh đúng cung cầu vốn nên việc phân bổ nguồn vốn qua công cụ lãi suất cũng bị méo mó.

Đánh giá

NHNN chuyển đổi từ cơ chế lãi suất âm sang cơ chế lãi suất dương tạo cơ sở cho NHTM chuyển sang hoạt động kinh doanh có lãi từ năm 1992. Đây là bước khởi đầu cho quá trình tự do hóa lãi suất ở Việt Nam. Trên cơ sở lãi suất thực dương, NHNN đã từng bước nới lỏng sự quản lý trực tiếp lãi suất của mình và trao dần quyền tự chủ về qui định lãi suất cho các NHTM. Đến 1996, khi NHNN đã thực hiện tự do hoá LSTG và qui định trần LSCV đồng nội tệ - nghĩa là đối với đồng nội tệ NHNN Việt Nam chỉ còn khống chế duy nhất mức lãi suất cho vay tối đa của các NHTM, còn các NHTM được hoàn toàn tự do quyết định mức lãi suất huy động nên có thể chủ động hơn trong kinh doanh. Tuy nhiên việc qui định trần LSCV có một số hạn chế nhất định do lãi suất nhiều khi không phản ánh đúng cung - cầu vốn trên thị trường, không gắn liền với mức độ rủi ro của vốn vay. Chính vì vậy, tháng 08/2000 NHNN đã thực hiện bước đổi mới đột phá về điều hành trần LSCV bằng cơ chế điều hành LSCB. Cơ chế điều hành LSCB đã khắc phục được một số nhược điểm của cơ chế điều hành trần lãi suất trước đây như sau:

Thứ nhất, khi xác định LSCB, NHNN tham khảo lãi suất cho vay của 15 NHTM. Điều này cho thấy cơ chế này đã gắn nhiều với quan hệ cung - cầu vốn và mức độ rủi ro của hoạt động tín

dụng trên thị trường, do đó, góp phần thúc đẩy sự luân chuyển hợp lý của đồng vốn.

Thứ hai, NHNN có thể điều hành lãi suất một cách linh hoạt, kịp thời hơn với sự biến động của thị trường thông qua việc công bố LSCB hàng tháng và khi cần thiết sẽ phải can thiệp.

Thứ ba, tăng cường vai trò chủ đạo trong kinh doanh và chủ động điều hòa vốn theo quan hệ cung cầu của các TCTD, thúc đẩy hơn nữa cạnh tranh lành mạnh.

Thứ tư, vừa duy trì kiểm soát của NHNN trong điều kiện thị trường tiền tệ chưa phát triển, đồng thời vừa đảm bảo tính chủ động trong kinh doanh của các TCTD.

Như vậy, có thể nói quá trình đổi mới cơ chế điều hành lãi suất ngân hàng ở Việt Nam thời gian qua trải qua nhiều bước chuyển đổi căn bản. Đó là những bước đi khá thận trọng và khẳng định xu hướng tất yếu của quá trình tự do hóa lãi suất ở Việt Nam. Chính sách lãi suất qua các lần biến đổi đã tiến dần đến tự do hóa lãi suất, chuẩn bị cho sự hội nhập về lãi suất với nền kinh tế thế giới. Trong đó, Quyết định 546/2002/QĐ – NHNN ngày 30/05/2002 của NHNN về việc thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng là một bước ngoặt lớn đánh dấu sự mở đầu trong việc thực hiện cơ chế tự do hóa lãi suất trong nền kinh tế đối với hoạt động tín dụng và LSCB công bố của NHNN dần dần sẽ mang tính chất tham khảo đối với các tổ chức tín dụng trong việc xác định lãi suất từng thời kỳ. Tuy nhiên vẫn còn có một đặc điểm ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình tự do hóa lãi suất, đó là thị phần tín dụng ưu đãi áp dụng mức lãi suất chính sách.

Tự do hóa lãi suất là một bước đi dài trong hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ mà NHNN cần có một lộ trình cụ thể, và hơn hết là cần lường trước những thách thức có thể phát sinh khi thực hiện, đó là:

- Thứ nhất, cạnh tranh lãi suất giữa các TCTD sẽ diễn ra quyết liệt hơn. Các TCTD qui mô lớn có ưu thế về vốn và thị phần sẽ có nhiều lợi thế hơn các TCTD có qui mô nhỏ, điều này sẽ làm cho thị trường tài chính còn non yếu của Việt Nam sẽ có những biến động khó lường, dẫn đến thua lỗ, phá sản ... Đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh không cân sức giữa các TCTD Việt Nam với các TCTD có yếu tố nước ngoài khi mà xóa bỏ dần những quy định hạn chế trong hoạt động

kinh doanh của các TCTD nước ngoài theo lộ trình đã cam kết.

- Thứ hai, lãi suất sẽ dễ biến động theo cung cầu về vốn trên thị trường do thực hiện theo cơ chế lãi suất thị trường. Điều này một mặt có thể ảnh hưởng đến tâm lý của người sản xuất; mặt khác làm tăng rủi ro lãi suất, nghĩa là các TCTD sẽ đối mặt với mức rủi ro cao hơn trong hoạt động của mình.

- Thứ ba, một số khu vực có nhu cầu về vốn như khu vực nông nghiệp, nông thôn nhưng có độ rủi ro cao nên chi phí cao. Vì vậy, khi thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận thì dẫn đến lãi suất trong khu vực này sẽ tăng lên, gây khó khăn cho việc tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của khách hàng thuộc khu vực này■

Tài liệu tham khảo

1. McKinnon (1995), *Trình tự tự do hoá kinh tế*, NXB Chính trị quốc gia.
2. TS. Trần Ngọc Thơ (2005), *Kinh tế Việt Nam trên đường hội nhập – Quản lý quá trình tự do hoá tài chính*, Nhà xuất bản Thống kê.
3. NHNN (2002), *Quyết định số 546/2002/QĐ – NHNN ngày 30 tháng 05 năm 2002 của NHNN về việc thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng đối với khách hàng*.
4. NHNN (2008), *Quyết định số 16/2008/QĐ – NHNN ngày 16/05/2008 về cơ chế điều hành lãi suất điều hành lãi suất*.
5. NHNN (2010), *Thông tư 07/2010/TT – NHNN ngày 26/02/2010 về việc cho phép các NHTM được thực hiện lãi suất thỏa thuận đối với các khoản vay trung và dài hạn*.
6. NHNN (2010), *Thông tư 12/2010/TT – NHNN ngày 14/04/2010 về hướng dẫn các tổ chức tín dụng cho vay theo lãi suất thỏa thuận đối với các khoản vay ngắn hạn*.
7. Các văn bản pháp luật, các trang web, các tài liệu khác có liên quan.

